CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***568 355***	***307 723***	***260 632***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**142 459**	**61 356**	**81 103**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***57 864***	***57 196***	***668***			
1		ĐẠM NINH BÌNH	27/5	347/5	31/5	NB 8519	CÁM 4A.1	3 005	2 933	72	30/5	HỘ LỚN	MỚN: 2.957,82
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	27/5	348/5		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750	22 333	417	31/5	HỘ LỚN	MỚN: 22.473,56
3		KDT MIỀN BẮC	22/5	1335/5	31/5	VTA POSEIDON	CÁM 5A.1	15 400	15 392	8	29/5	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	22/5	1335/5	31/5	VTA POSEIDON	CÁM 6A.1	6 100	6 098	2	29/5	PTCB	
5		KDT BẮC TRUNG BỘ	30/5	1371-B/5	31/5	NB 6619	CÁM 4B.1	1 389	1 373	16	30/5	PTCB	
6		KDT BẮC TRUNG BỘ	27/5	1370/5	31/5	NB 6489	CÁM 4B.1	1 000	995	5	29/5	TD	
7		DV VT QUẢNG NINH	24/5	1348/5	31/5	BN 2616	CÁM 4B.1	1 700	1 692	8	29/5	TD	
8		VTA	28/5	1329-B/5	31/5	HP 6093	CỤC XÔ 1C	1 500	1 381	119	30/5	TD	
9		VTT	28/5	1379/5	31/5	BN 2022	CÁM 4B.1	1 020	1 015	5	30/5	TD	
10		CATALAN	30/5	1396/5	31/5	BN 2678	CỤC 5A.1	1 550	1 545	5	31/5	TD	
11		TTC	31/5	1410/5	31/5	HN 2028	CỤC 4A.1	1 150	1 144	6	31/5	TD	
12		SXTM TUB	29/5	1388/5	31/5	BN 1968	CÁM 4B.1	1 300	1 295	5	31/5	TD	
		Tàu dự kiến rót trong ngày						***52 350***	***4 160***	***48 190***			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	31/5	363/5		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 000	3 768	22 232	RỐT DỞ	HỘ LỚN	THAY 349/5
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	27/5	346/5		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 150		25 150		HỘ LỚN	
3		TNV HẢI DƯƠNG	30/5	1289-B/5	31/5	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 200	392	808	RỐT DỞ	TD	GIA HẠN L1
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***32 245***		***32 245***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	30/5	356/5		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 100		29 100		HỘ LỚN	
2		ĐẠM NINH BÌNH	31/5	362/5	10/6	NB 8812	CÁM 4A.1	3 145		3 145		HỘ LỚN	THAY 332/5
		Tàu chuyển tải						**256 800**	**147 803**	**108 997**			
		Tàu đã làm hàng						***46 200***	***45 966***	***234***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/5	319/5		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 200	45 966	234	31/5	HỘ LỚN	TTCO: 25.197,60 - TTHG: 20.768,3
		Tàu dự kiến rót trong ngày						***164 000***	***101 837***	***62 163***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/5	339/5		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000	12 672	10 328	RỐT DỞ	HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 5.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	25/5	342-B/5		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	41 250	26 000	15 250	RỐT DỞ	HỘ LỚN	KDTCP: 17.000 - CLM: 15.000 - KVCP: 9.250
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI	24/5	343/5		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.14	26 300	21 806	4 494	RỐT DỞ	HỘ LỚN	TTCO: 15.606,21 - CLM: 11.000
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG	23/5	340/5		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800	5 800	17 000	RỐT DỞ	HỘ LỚN	CLM: 17.000 - KVĐB: 5.800
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	21/5	336/5		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 500	27 501	- 1	RỐT DỞ	HỘ LỚN	TTCO: 16.400,68 - CLM: 7.000 - KDTCP: 5.000
6		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/5	344/5		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 150	8 058	15 092	RỐT DỞ	HỘ LỚN	TTHG: 15.000 - KVCP: 8.150

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***46 600***		***46 600***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/5	345/5		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 6A.1	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTHG: 15.000 - KVCP: 8.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	29/5	351/5		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTCO: 10.300 - CLM: 13.000
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**42 941**	**32 435**	**10 506**			
	Tàu đã làm hàng							***31 747***	***31 068***	***679***			
1		KDT MIỀN BẮC	27/5	1368/5	31/5	BN 2662	CÁM 4A.1	1 900	1 879	21	29/5	PTCB	NGUỒN CS
2		KDT HẢI PHÒNG	27/5	1373/5	31/5	HP 6863	CÁM 4A.1	2 300	2 271	29	31/5	PTCB	NGUỒN CS
3		COALIMEX	27/5	1078/4	31/5	BN 2519	CỤC 1B	1 000	976	24	29/5	TD	NGUỒN ĐN-CS
4		V TRACO	25/5	1352/5	31/5	BN 0988	CỤC 1A	1 000	979	21	30/5	TD	NGUỒN ĐN-CS
5		CROMIT	24/5	1308/5	31/5	BN 1386	DON 8C	1 100	1 076	24	30/5	TD	NGUỒN HL
6		VTA	27/5	1369/5	31/5	NB 6651	CÁM 4A.1	3 000	2 958	42	30/5	TD	NGUỒN CS
7		KDT BẮC TRUNG BỘ	29/5	1384/5	31/5	NB 2771	CÁM 4A.1	740	720	20	30/5	TD	NGUỒN CS
8		DV VT QUẢNG NINH	26/5	1132/4	31/5	BN 0937	CỤC 1B	1 000	999	1	31/5	TD	NGUỒN ĐN-CS
9		ĐTTM&DV	29/5	1385/5	31/5	BN 2883	CÁM 4A.1	1 780	1 760	20	31/5	TD	NGUỒN CS
10		ĐTTM&DV	29/5	1386/5	31/5	BN 0758	CÁM 4A.1	1 247	1 217	30	31/5	TD	NGUỒN CS
11		MV YANGZE 901	26/5	2 661		CỬA ÔNG 10	TNK ÚC	2 100	2 058	42	29/5		
12		MV XIAO MAY	26/5	2 660		CỬA ÔNG 06	TNK MOZAMBIQUE	2 300	2 222	78	29/5		
13		AQUAGEM	27/5	2 665		CỬA ÔNG 18	TNK ÚC	2 100	2 055	45	29/5		
14		MV YANGZE 901	27/5	2 666		CỬA ÔNG 19	TNK ÚC	2 100	2 057	43	30/5		
15		AQUAGEM	28/5	2 687		CỬA ÔNG 15	TNK ÚC	2 100	2 076	24	30/5		
16		MV XIAO MAY	27/5	2 664		CỬA ÔNG 14	TNK MOZAMBIQUE	2 100	2 027	73	31/5		
17		MV XIAO MAY	27/5	2 664		CẢM PHẢ 22	TNK MOZAMBIQUE	3 880	3 738	142	31/5		
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***6 200***	***1 367***	***4 833***			
1		AQUAGEM	27/5	2 680		CỬA ÔNG 09	TNK ÚC	2 300	1 367	933	BỐC DỞ		
2		AQUAGEM	27/5	2 680		CẢM PHẢ 20	TNK ÚC	3 900		3 900			
	Tàu đã làm lệnh							***4 994***		***4 994***			
1		VIỆT THUẬN 235-02	28/5	2 686		VT-TĐ 15	TNK LÀO	4 994		4 994			
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**7 162**	**4 759**	**2 403**			
	Tàu đã làm hàng							***4 770***	***4 759***	***11***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	29/5	352-B/5	07/6	2 TĐ 115	CÁM 5A.14	2 390	2 383	7	30/5	HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	30/5	355/5	31/5	TĐ 01-CHN	CÁM 5A.14	2 380	2 377	3	31/5	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***2 392***		***2 392***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	31/5	361/5	10/6	1 TĐ 12	CÁM 5A.14	2 392		2 392		HỘ LỚN	
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**25 693**	**20 661**	**5 032**			
	Tàu đã làm hàng							***21 093***	***20 661***	***432***			
1		KDT HÀ NỘI	28/5	1 381	31/5	BN 1336	CÁM 6B.1	1 020	1 018	2	29/5	PTCB	
2		KDT HẢI PHÒNG	30/5	1 394	31/5	HP 4854	CÁM 6A.1	1 350	1 343	7	30/5	PTCB	
3		KDT HÀ BẮC	30/5	1 395	31/5	BN 2369	CÁM 6A.1	2 400	2 393	7	30/5	PTCB	
4		KDT BẮC TRUNG BỘ	30/5	1 400	31/5	NB 6661	CÁM 5B.1	1 903	1 901	2	31/5	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	31/5	1 407	31/5	HD 1486	CÁM 6A.1	1 600	1 590	10	31/5	PTCB	
6		KDT MIỀN BẮC	31/5	1 411	31/5	BN 2329	CÁM 6A.1	1 500	1 500		31/5	PTCB	
7		CROMIT	31/5	1 415	31/5	DUY BÌNH 25	CÁM 6A.1	2 425	2 337	88	31/5	PTCB	
8		VTT	28/5	1 380	31/5	BN 1856	BÙN 3C	1 200	1 195	5	29/5	TD	NGUỒN QH
9		THAN MIỀN NAM	27/5	1 372	31/5	HOÀNG PHÚC 79	DON 6B	1 540	1 481	59	30/5	TD	NGUỒN QH
10		VTT	28/5	1 378	31/5	BN 1826	CỤC 1B	1 130	1 118	12	30/5	TD	NGUỒN QH
11		ĐTTM&DV	28/5	1 382	31/5	BN 0718	CỤC 1B	1 000	770	230	31/5	TD	NGUỒN QH
12		VTT	30/5	1 393	31/5	HP 6739	BÙN 3C	1 070	1 062	8	31/5	TD	
13		KVĐB	28/5	1 375	31/5	QN 8858	CÁM 6B.1	2 955	2 953	2	29/5	CHUYỂN VÙNG	
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***4 600***		***4 600***			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	31/5	1 419	31/5	HÙNG KHÁNH 86	CÁM 5A.1	3 000		3 000		PTCB	
2		ĐTTM&DV	29/5	1 387	31/5	PT 2698	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN QH
3		ĐTTM&DV	30/5	1 401	31/5	BN 1348	CỤC 1B	600		600		TD	NGUỒN DH
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**53 300**	-	**53 300**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***18 000***		***18 000***			
1		INDONESIA	16/5	45/5/XK		MV HUAN YA 1	CỤC 5B.2	18 000		18 000			
	Tàu đã làm lệnh							***35 300***		***35 300***			
1		THÁI LAN	29/5	47/5/XK		MV HOANG PHUONG LUCKY	CỤC 4B.3	5 500		5 500			
2		THÁI LAN	29/5	48/5/XK		MV HOANG PHUONG STAR	CỤC 4B.3	4 800		4 800			
3		INDONESIA	29/5	49/5/XK		MV TAN BINH 259	CỤC 5B.2	25 000		25 000			
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**40 000**	**40 709**	**- 709**			
	Tàu đã làm hàng							***35 000***	***35 109***	***- 109***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		MOZAMBIQUE		CLM		MV XIAO MAY		10 000	10 094	- 94	30/5		KVCP: 10.094,38
2		ÚC		TMB		MV YUE DIAN 83		10 000	10 145	- 145	31/5		TTCO: 10.144,62
3		ÚC		CLM		AQUAGEM		10 000	10 006	- 6	31/5		KVCP: 10.005,77
4		LÀO		CLM		VIỆT THUẬN 235-02		5 000	4 864	136	31/5		KVCP: 4.864,25
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 000***	***5 600***	***- 600***			
1		LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN		5 000	5 600	- 600	BỐC DỞ		TTCO: 5.000
	Tàu đã làm lệnh												